

Số: 26/TB - UBND

Bình Thành, ngày 15 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai danh mục thủ tục hành chính tại UBND xã Bình Thành

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

UBND xã Bình Thành Thông báo niêm yết công khai danh mục thủ tục hành với các nội dung sau:

1. Nội dung công khai

1.1. Niêm yết công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cụ thể gồm 113 thủ tục hành chính thuộc 12 ngành, trong đó:

- Ngành Tư pháp: 39 TTHC;
- Ngành Lao động – Thương binh & xã hội: 16 TTHC;
- Ngành Nội vụ: 15 TTHC;
- Ngành Tài nguyên – môi trường : 02 TTHC;
- Ngành Văn hóa -TDTT: 07TTHC;
- Ngành Giáo dục - đào tạo: 05 TTHC;
- Ngành Y tế: 01 TTHC;
- Ngành Nông Nghiệp&PTNT: 10 TTHC;
- Ngành Giao thông vận tải: 10 TTHC;
- Ngành Tài chính: 01 TTH;

- Ngành Kế hoạch và đầu tư: 03 TTHC;
- Tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo: 04 TTHC.

1.2. Niêm yết công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết ngành dọc đóng trên địa bàn xã cụ thể gồm 27 thủ tục hành chính thuộc 02 ngành, trong đó:

- Ngành Công an: 13 TTHC;
- Ngành Quân sự: 14 TTHC.

1.3. Niêm yết công khai nội dung Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính.

2. Hình thức công khai

2.1. Công khai niêm yết tại Bảng niêm yết các thủ tục hành chính của Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xã Bình Thành.

2.2. Công khai trên Cổng thông tin điện tử xã Bình Thành, địa chỉ truy cập: <http://binhthanh.dinhhoa.thainguyen.gov.vn/>.

3. Thời gian công khai

Từ ngày 15 tháng 4 năm 2022 đến khi có thay đổi đối với các TTHC thuộc các ngành trên do UBND tỉnh Thái Nguyên công bố.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh, kiến nghị về bộ phận kiểm soát thủ tục hành chính (*liên hệ Bà Nguyễn Thị Dung: Công chức Văn phòng - thống kê xã; Số điện thoại: 0869.645.123*) hoặc phản ánh về địa chỉ được niêm yết trên bản tin.

UBND xã Bình Thành trân trọng thông báo đến cán bộ, công chức và các tổ chức, cá nhân liên quan được biết để tiện trong quá trình công tác./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- TT. Đảng ủy xã;
- TT. HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các tổ chức đoàn thể;
- 14 xóm;
- Niêm yết tại Bộ phận TN&TK xã;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH



Ma Khánh Sơn

**TỔNG HỢP DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ**

(Kèm theo Thông báo số 26TB-UBND, ngày 15/4/2022 của UBND xã Bình Thành)

NGÀNH	Tổng số	Mức độ dịch vụ công			Cơ chế giải quyết TTHC	
		MĐ 4	MĐ 3	MĐ 2	Một cửa	Một cửa LT
Ngành Tư pháp	39	24	6	9	36	3
Ngành Lao động - TB&XH	16	16	0	0	16	0
Ngành Nội vụ	15	15	0	0	15	0
Ngành Tài nguyên môi trường	2	0	0	2	2	0
Ngành Văn hóa	7	7	0	0	7	0
Ngành Giáo dục	5	5	0	0	1	4
Ngành Y tế	1	1	0	0	1	0
Ngành Nông nghiệp và phát triển nông th	10	10	0	0	10	0
Ngành Giao thông vận tải	10	10	0	0	10	0
Ngành Tài chính	1	1	0	0	1	0
Ngành kế hoạch đầu tư	3	3	0	0	3	0
Tiếp công dân	4	0	0	4	4	0
TỔNG CỘNG	113	92	6	15	106	7

TỔNG HỢP DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH DỤC ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(Kèm theo Thông báo số 26/TB-UBND, ngày 15/4/2022 của UBND xã Bình Thành)

NGÀNH	Tổng số	Mức độ dịch vụ công			Cơ chế giải quyết TTHC	
		Mức độ 4	Mức độ 3	Mức độ 2	Một cửa	Một cửa liên thông
Ngành Công an	13	6	0	7	13	0
Ngành Quân sự	14	0	0	14	14	0
Tổng cộng	27	6	0	21	27	0

DANH SÁCH DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ

(Kèm theo Thông báo số 26/TB-UBND ngày 15/4/2022 của UBND xã Bình Thành

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Mức độ DVC	Thời gian thực hiện	Cơ chế giải quyết TTHC	Ghi chú
NGÀNH TƯ PHÁP							
I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC							
1	2.000908.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp bản sao từ sổ gốc	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa	
2	2.000815.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa	
3	2.000884.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	15 giờ	Một cửa	
4	2.000913.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa	
5	2.000927.000.00.00.H55	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa	
6	2.000942.000.00.00.H55	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa	
7	2.001035.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	02 ngày	Một cửa	
8	2.001019.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực di chúc	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	02 ngày	Một cửa	
9	2.001016.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	02 ngày	Một cửa	
10	2.001406.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	02 ngày	Một cửa	

11	2.001009.000.00.00.H55	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	02 ngày	Một cửa	
II. LĨNH VỰC HỘ TỊCH							
1	2.000635.000.00.00.H55	Thủ tục Cấp bản sao trích lục hộ tịch	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa	
2	1.001193.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa	
3	1.000894.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa	
4	1.001022.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	3	05 ngày	Một cửa	
5	1.000689.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	3	05 ngày	Một cửa	
6	1.000656.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử, xóa thường trú, đăng ký tử tuất	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	15 giờ	Một cửa LT	Liên thông
7	1.003583.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	3	05 ngày	Một cửa	
8	1.000593.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	3	05 ngày	Một cửa	
9	1.000419.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	3	05 ngày	Một cửa	
10	1.004837.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký giám hộ	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	03 ngày	Một cửa	
11	1.004845.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	02 ngày	Một cửa	
12	1.004859.000.00.00.H55	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	3	06 ngày	Một cửa	
13	1.004873.000.00.00.H55	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	23 ngày	Một cửa	
14	1.004884.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	25 ngày	Một cửa	
15	1.004772.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	25 ngày	Một cửa	
16	1.004746.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	25 ngày	Một cửa	
17	1.005461.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký lại khai tử	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	10 ngày	Một cửa	
18	2.000986.000.00.00.H55	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	22 ngày	Một cửa LT	Liên thông

19	2.001023.000.00.00.H55	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	17 ngày	Một cửa LT	Liên thông
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI							
1	2.001263.000.00.00.H55	Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	30 ngày	Một cửa	
2	2.001255.000.00.00.H55	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	05 ngày	Một cửa	
III. LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC							
1	2.002165.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cấp xã	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	90 ngày	Một cửa LT	
IV. LĨNH VỰC HÒA GIẢI CƠ SỞ							
1	2.000373.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	05 ngày	Một cửa	
2	2.000333.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	05 ngày	Một cửa	
3	2.000930.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	05 ngày	Một cửa	
4	2.002080.000.00.00.H55	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	08 ngày	Một cửa	
V. LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT							
5	2.001457.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	4	05 ngày	Một cửa	
6	2.001449.000.00.00.H55	Thủ tục thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	2543/QĐ-UBND ngày 30/7/2021	2	03 ngày	Một cửa	
NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI							
I. LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI							
1	1.000506.000.00.00.H55	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	07 ngày làm việc	Một cửa	
2	1.000489.000.00.00.H55	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	07 ngày làm việc	Một cửa	
3	1.001699.000.00.00.H55	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	25 ngày làm việc	Một cửa	

4	1.001653.000.00.00.H55	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	05 ngày làm việc	Một cửa	
5	2.000751.000.00.00.H55	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	02 ngày làm việc	Một cửa	
6	2.000602.000.00.00.H55	Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	10 ngày làm việc	Một cửa	
7	2.000355.000.00.00.H55	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	10 ngày làm việc	Một cửa	

II. LĨNH VỰC TRẺ EM

1	1.004946.000.00.00.H55	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em.	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	12 giờ	Một cửa	
2	1.004944.000.00.00.H55	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em a) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em theo đề nghị của cá nhân, đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế. b) Trường hợp chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em tại cơ sở trợ giúp xã hội để chuyển đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế.	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	05 ngày làm việc	Một cửa	
3	2.001947.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	07 ngày làm việc	Một cửa	
4	1.004941.000.00.00.H55	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	15 ngày làm việc	Một cửa	
5	2.001944.000.00.00.H55	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	15 ngày làm việc	Một cửa	
6	2.001942.000.00.00.H55	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	25 ngày làm việc	Một cửa	

III. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI

1	1.000132.000.00.00.H55	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	03 ngày làm việc	Một cửa	
---	------------------------	---	------------------------------	---	------------------	---------	--

2	1.003521.000.00.00.H55	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng	4174/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	4	05 ngày làm việc	Một cửa	
IV. LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG							
1		Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	792/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	4	05 ngày làm việc	Một cửa	
NGÀNH NỘI VỤ							
I. LĨNH VỰC THI ĐUA -KHEN THƯỞNG							
1	2.000305.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	10 ngày	Một cửa	
2	1.000748.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	20 ngày	Một cửa	
3	2.000337.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	20 ngày	Một cửa	
4	2.000346.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	20 ngày	Một cửa	
5	1.000775.000.00.00.H55	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	20 ngày	Một cửa	
II. LĨNH VỰC TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ							
1	1.001167.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	1 ngày	Một cửa	
2	1.001156.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	1 ngày	Một cửa	
3	1.001109.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	20 ngày	Một cửa	
4	1.001098.000.00.00.H55	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	15 ngày	Một cửa	
5	1.001090.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	15 ngày	Một cửa	
6	1.001085.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	1 ngày	Một cửa	

7	1.001078.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	1 ngày	Một cửa	
8	1.001055.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	20 ngày	Một cửa	
9	1.001028.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	15 ngày	Một cửa	
10	2.000509.000.00.00.H55	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	2311/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	4	15 ngày	Một cửa	

NGÀNH TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

1	1.003554.000.00.00.H55	Hòa giải tranh chấp đất đai	3679/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	4	Không quy định	Một cửa	
---	------------------------	-----------------------------	------------------------------	---	----------------	---------	--

II. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

1	1.010736.000.00.00.H55	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	418/QĐ-UBND ngày 8/3/2022	4	15 ngày	Một cửa	
---	------------------------	---	---------------------------	---	---------	---------	--

NGÀNH VĂN HÓA

I. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH

1	1.000954.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm	338/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	4	5 ngày	Một cửa	
2	1.001120.000.00.00.H55	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa	338/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	4	5 ngày	Một cửa	
3	1.003622.000.00.00.H55	Thủ tục Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	338/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	4	15 ngày	Một cửa	

II. LĨNH VỰC THƯ VIỆN

1	1.008901.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	338/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	4	15 ngày	Một cửa	
2	1.008902.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	338/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	4	15 ngày	Một cửa	
3	1.008903.000.00.00.H55	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	338/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	4	15 ngày	Một cửa	

III. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO

1	2.000794.000.00.00.H55	Thủ tục công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở	338/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	4	7 ngày	Một cửa	
NGÀNH GIÁO DỤC							
LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁC							
1	1.004441.000.00.00.H55	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	4	15 ngày	Một cửa	
2	1.004492.000.00.00.H55	Thủ tục Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	4	20 ngày	Một cửa LT	
3	1.004443.000.00.00.H55	Thủ tục Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	4	20 ngày	Một cửa LT	
4	1.004485.000.00.00.H55	Thủ tục Sáp nhập, chia tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	4	20 ngày	Một cửa LT	
5	2.001810.000.00.00.H55	Thủ tục Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	3475/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	4	Không quy định	Một cửa LT	
NGÀNH Y TẾ							
LĨNH VỰC DÂN SỐ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH							
1	2.001088.000.00.00.H55	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	1839/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	4	10 ngày	Một cửa	
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN							
I. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI							
1	2.002163.000.00.00.H55	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	4	7 ngày	Một cửa	
2	2.002161.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	4	15 ngày	Một cửa	
3	2.002162.000.00.00.H55	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	4	15 ngày	Một cửa	
4	1.010091.000.00.00.H55	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	3127/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	4	25 ngày	Một cửa	

5	1.010092.000.00.00.H55	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội.	3127/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	4	30 ngày	Một cửa	
---	------------------------	--	------------------------------	---	---------	---------	--

II. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

1	1.003596.000.00.00.H55	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	4	60 ngày	Một cửa	
---	------------------------	--	-----------------------------	---	---------	---------	--

III. LĨNH VỰC THỦY LỢI

1	1.003440.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	4	20 ngày	Một cửa	
2	1.003446.000.00.00.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	4	20 ngày	Một cửa	
3	2.001621.000.00.00.H55	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	4	7 ngày	Một cửa	

IV. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

1	1.008004.000.00.00.H55	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	1555/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	4	5 ngày	Một cửa	
---	------------------------	--	-----------------------------	---	--------	---------	--

NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

						10	
1	2.001659.000.00.00.H55	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	
2	1.003930.000.00.00.H55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	
3	1.003970.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	
4	1.004002.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	

5	2.001711.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	
6	1.004036.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	
7	1.004047.000.00.00.H55	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	
8	1.004088.000.00.00.H55	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	
9	1.005040.000.00.00.H55	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	2 ngày	Một cửa	
10	1.006391.000.00.00.H55	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1203/QĐ-UBND ngày 20/4/2021	4	3 ngày	Một cửa	

NGÀNH TÀI CHÍNH

LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ

1	1.008603.000.00.00.H55	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	3007/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	4	Không quy định	Một cửa	
---	------------------------	--	-----------------------------	---	----------------	---------	--

NGÀNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC

1	2.002226.000.00.00.H55	Thông báo thành lập tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Ngày tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa	
2	2.002227.000.00.00.H55	Thông báo thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Ngày tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa	

3	2.002228.000.00.00.H55	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	4	Ngày tại thời điểm nhận hồ sơ	Một cửa	
TIẾP CÔNG DÂN							
I. LĨNH VỰC TIẾP CÔNG DÂN							
1	2.001909.000.00.00.H55	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	2	10 ngày	Một cửa	
II. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI							
1	2.002409.000.00.00.H55	Thủ tục Giải quyết khiếu nại tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	2	30 ngày	Một cửa	
III. LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT TỔ CÁO							
1	2.002396.000.00.00.H55	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	2	30 ngày	Một cửa	
IV. LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THƯ							
1	2.001801.000.00.00.H55	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2968/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	2	10 ngày	Một cửa	

TỔNG CỘNG DANH SÁCH CÓ 113 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC 12 NGÀNH./.

DANH SÁCH DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH DỤC ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ
(Kèm theo Thông báo số 26/TB-UBND, ngày 15/4/2022 của UBND xã Bình Thành)

STT	Mã TTHC	Tên Thủ tục hành chính	Quyết định công bố	Mức độ DVC	Thời gian giải quyết	Cơ chế giải quyết TTHC	Ghi chú
NGÀNH CÔNG AN							
I. LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ							
1	1.010.038	Tách hộ	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	4	05 ngày	1 cửa	
2	1.010.039	Điều chỉnh thông tin về cư trú trong Cơ sở dữ liệu về cư trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	4	03 ngày	1 cửa	
3	1.010.040	Khai báo thông tin về cư trú đối với người chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	4	05 ngày	1 cửa	
4	1.010.041	Xác nhận thông tin về cư trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	4	01 ngày	1 cửa	
5	1.004222	Đăng ký thường trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	2	07 ngày	1 cửa	
6	1.003197	Xóa đăng ký thường trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	2	05 ngày	1 cửa	
7	1.004194	Đăng ký tạm trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	2	03 ngày	1 cửa	
8	1.002755	Gia hạn tạm trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	2	03 ngày	1 cửa	
9	1.010028	Xóa đăng ký tạm trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	4	02 này	1 cửa	
10	2.001159	Thông báo lưu trú	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	2	Trong ngày	1 cửa	
11	1.003677	Khai báo tạm vắng	5548/QĐ-BCA-C06 ngày 06/7/2021	2	01 ngày	1 cửa	
II. LĨNH VỰC CẤP, QUẢN LÝ CĂN CƯỚC CÔNG DÂN							
12	1.010.101	Khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (thực hiện tại cấp xã)	5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021	2	03 ngày	1 cửa	

13	1.010.102	Thông báo số định danh cá nhân (thực hiện tại cấp xã)	5947/QĐ-BCA-C06 ngày 19/7/2021	4	Trong ngày	1 cửa	
NGÀNH QUÂN SỰ							
I. LĨNH VỰC ĐỘNG VIÊN QUÂN ĐỘI							
1	1.008358	Thủ tục đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (<i>chủ phương tiện là cá nhân</i>)	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2	01 ngày làm việc	Một cửa	
2	2.000017	Thủ tục xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội (<i>chủ phương tiện là cá nhân</i>)	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2	01 ngày làm việc	Một cửa	
II. LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI							
1	2.000464	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí hằng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	
III. LĨNH VỰC DÂN QUÂN TƯ VỆ							
1	1.003604	Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	
2	1.003340	Thủ tục trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	
IV. LĨNH VỰC NGHĨA VỤ QUÂN SỰ							
1	1.001821	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	
2	1.001805	Thủ tục đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	
3	1.001771	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	
4	1.001763	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	
5	1.001748	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	

6	1.001733	Thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	
7	1.001720	Thủ tục đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2		Một cửa	

V. LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH

1	2.000034	Thủ tục giải quyết chế độ trợ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2	07 ngày làm việc	Một cửa	
2	2.000029	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019	2	61 ngày	Một cửa	

TỔNG CỘNG DANH SÁCH CÓ 27 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC 02 NGÀNH./

THÔNG BÁO NIÊM YẾT TIẾP NHẬN PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH

UBND xã Bình Thành mong nhận được phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính theo các nội dung sau đây:

- Những vướng mắc cụ thể trong thực hiện quy định hành chính do hành vi chậm trễ, gây phiền hà hoặc không thực hiện, thực hiện không đúng quy định hành chính của cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước như: từ chối thực hiện, kéo dài thời gian thực hiện thủ tục hành chính; tự ý yêu cầu, bổ sung, đặt thêm hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật; sách nhiễu, gây phiền hà, đùn đẩy trách nhiệm; không niêm yết công khai, minh bạch thủ tục hành chính hoặc niêm yết công khai không đầy đủ các thủ tục hành chính tại nơi giải quyết thủ tục hành chính; thủ tục hành chính được niêm yết công khai đã hết hiệu lực thì hành hoặc trái với nội dung thủ tục hành chính được đăng tải trên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính...

- Quy định hành chính không phù hợp với thực tế; không đồng bộ, thiếu thống nhất; không hợp pháp hoặc trái với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập; những vấn đề khác liên quan đến quy định hành chính.

- Đề xuất phương án xử lý những phản ánh nêu trên hoặc có sáng kiến ban hành mới quy định hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, đời sống nhân dân.

Phản ánh, kiến nghị được tiếp nhận theo một trong các cách thức sau:

- Gửi qua Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân tại địa chỉ: <https://nguoidan.chinhphu.vn> hoặc Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân tại địa chỉ: <https://doanhnghiep.chinhphu.vn>

- Gửi đến UBND xã Bình Thành (qua Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả xã Bình Thành)

Địa chỉ: Xóm Đồng Coóc, xã Bình Thành, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên

Số điện thoại chuyên dùng: (028) 38.879.010

Địa chỉ thư điện tử: binhthanh.dinhhoa@thainguyen.gov.vn

Lưu ý:

- *Phản ánh, kiến nghị phải sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt; ghi rõ nội dung phản ánh, kiến nghị;*

- *Ghi rõ tên, địa chỉ, số điện thoại (hoặc địa chỉ thư tín) của cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị;*

- *Không tiếp nhận phản ánh, kiến nghị liên quan đến khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.*